

Số: 02 /2016/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII – KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008;

Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-

SỔ TƯ PHÁP QUẢNG NGÃI	
ĐẾN	Số :.....3011.....
	Ngày : 28.7.2016.
	Chuyển:.....
	Lưu hồ sơ số:.....

CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua Quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Những quy định chung

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi cho các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh và hỗ trợ công tác vận động thu hút đầu tư vào tỉnh.

Đối với dự án đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có dự án đầu tư (sau đây gọi là nhà đầu tư) được cơ quan có thẩm quyền Quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Các cơ sở ngoài công lập, các cơ sở sự nghiệp công lập theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc áp dụng

Trường hợp nhà đầu tư có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau cho từng nội dung, hạng mục của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành trong cùng một thời gian thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

Điều 2. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư chung cho các dự án đầu tư

1. Điều kiện ưu đãi, hỗ trợ

Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, lĩnh vực khuyến khích đầu tư của tỉnh (cụ thể theo Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này) có vốn đầu tư từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên (trừ ưu đãi về giá cho thuê đất, dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn không quy định mức vốn đầu tư tối thiểu).

Riêng chính sách hỗ trợ đào tạo lao động thì áp dụng cho tất cả các lĩnh vực đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Ưu đãi về giá cho thuê đất

Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm với mức tỷ lệ phần trăm là 0,5%/năm (mức thấp nhất theo quy định của Chính phủ) để xác định đơn giá thuê đất. Trong trường hợp nhà đầu tư chọn hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì giá thuê đất được xác định theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và khu tái định cư (nếu có) của dự án

a) Đối với dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư: mức hỗ trợ tương đương 20% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng phần diện tích đất thực hiện của dự án theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc kinh phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp đã thực hiện dự án đầu tư nhưng không quá 20 tỷ đồng/dự án (đối với các dự án đầu tư đến 100 hecta), không quá 30 tỷ đồng/dự án (đối với các dự án đầu tư trên 100 hecta). Kinh phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Đối với dự án khuyến khích đầu tư: mức hỗ trợ tương đương 10% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng phần diện tích đất thực hiện của dự án theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc kinh phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp đã thực hiện dự án đầu tư nhưng không quá 20 tỷ đồng/dự án. Kinh phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định theo quy định hiện hành của nhà nước.

4. Hỗ trợ xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế

Chủ đầu tư các dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% chi phí xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung nhưng không quá 10 tỷ đồng/khu công nghiệp; không quá 10 tỷ đồng/khu chức năng trong khu kinh tế; không quá 5 tỷ đồng/cụm công nghiệp.

5. Hỗ trợ đào tạo lao động

a) Mức hỗ trợ: Mỗi dự án được hỗ trợ chi phí đào tạo với thời gian đào tạo ít nhất từ đủ 05 ngày trở lên nhưng không vượt mức: 500.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 05 ngày đến dưới 10 ngày; 700.000 đồng/lao động/khóa

đào tạo từ đủ 10 ngày đến dưới 01 tháng; 1.000.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 01 tháng đến dưới 02 tháng; 1.500.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 02 tháng đến dưới 03 tháng; 2.000.000 đồng/lao động/khóa đào tạo từ đủ 03 tháng đến dưới 06 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ

Nhà đầu tư chỉ được hỗ trợ kinh phí đào tạo khi thực hiện ký kết hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên. Mỗi lao động làm việc trong dự án chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần.

Trường hợp nhà đầu tư tự tổ chức đào tạo thì nhà đầu tư phải xây dựng kế hoạch, dự toán, chương trình đào tạo và phương thức tổ chức thực hiện gửi Sở Lao động, Thương binh và Xã hội xem xét, xác nhận trước khi triển khai thực hiện.

6. Hỗ trợ cho công tác vận động thu hút đầu tư

a) Mức hỗ trợ: 0,3% trên tổng vốn thực hiện (cho các dự án nhóm A, B, C theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng) nhưng mức hỗ trợ tối đa là: 100 triệu đồng cho dự án nhóm C; 200 triệu đồng cho dự án nhóm B; 300 triệu đồng cho dự án nhóm A.

Đối với các dự án có vốn thực hiện bằng tiền ngoại tệ thì quy đổi ra Việt Nam đồng, theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm chi hỗ trợ.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân vận động nhà đầu tư đến đầu tư trên địa bàn tỉnh (trừ các tổ chức làm nhiệm vụ xúc tiến đầu tư của tỉnh; các nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và cụm công nghiệp) có dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 2 và dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa (cụ thể theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này) được cấp thẩm quyền cấp Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thời điểm hỗ trợ là khi dự án được khởi công xây dựng.

Điều 3. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư dự án khuyến khích xã hội hóa

Ngoài ưu đãi, hỗ trợ chung được hưởng theo quy định tại các Khoản 2, 5 và 6 Điều 2, khi đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa (cụ thể theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này), nhà đầu tư còn được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuê đất

Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất để đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê. Trừ trường hợp dự án xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn thời gian thuê thì không được hưởng ưu đãi về thuê đất theo quy định tại Khoản này.

2. Ưu đãi về cho thuê cơ sở vật chất

Nhà đầu tư được ưu tiên thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cung cấp các sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ.

Thời gian cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa do UBND tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể nhưng không dưới 10 năm. Hết thời hạn này, nếu các cơ sở thực hiện xã hội hóa còn có nhu cầu sử dụng cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thì được ưu tiên tiếp tục gia hạn thuê, thời gian của một đợt gia hạn không dưới 05 năm.

3. Hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng

a) Dự án khuyến khích xã hội hóa xây dựng nhà, cơ sở vật chất nằm trong các dự án, khu đô thị mới đã được xây dựng cơ sở hạ tầng phải nộp chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng thì được Nhà nước hỗ trợ một phần (%) chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng phải nộp, với mức hỗ trợ theo từng địa bàn như sau:

Địa bàn các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi và thị trấn các huyện đồng bằng: 50%.

Địa bàn thị trấn các huyện miền núi và các xã thuộc huyện đồng bằng, thành phố: 70%.

Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi và huyện Lý Sơn: 90%.

b) Trường hợp dự án khuyến khích xã hội hóa xây dựng nhà, cơ sở vật chất ở những nơi phải tự xây dựng cơ sở hạ tầng thì được nhà nước hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo dự án đầu tư được duyệt như mức hỗ trợ quy định tại Điểm a Khoản này.

4. Chính sách tín dụng

Cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi, đối tượng quy định tại khoản 1 và 2 Điều 1 Nghị quyết này được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước.

5. Điều kiện hỗ trợ

Các dự án đầu tư vào lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa đảm bảo các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 về Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1466/QĐ-TTg”.

Điều 4. Hỗ trợ đầu tư cho dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Ngoài hỗ trợ chung được hưởng theo quy định tại các Khoản 2, 5 và 6 Điều 2, khi đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhà đầu tư còn được hưởng các hỗ trợ như sau:

1. Mức hỗ trợ

a) Đối với cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư xây dựng hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

b) Đối với cơ sở chăn nuôi gia súc: hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư xây dựng hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án.

c) Đối với đầu tư vùng sản xuất rau an toàn: hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư xây dựng đồng ruộng, nhà sơ chế, nhà kho, mua máy móc, thiết bị, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án.

d) Đối với đầu tư vùng sản xuất cây dược liệu: hỗ trợ 15 triệu đồng/ha để xây dựng vùng sản xuất cây dược liệu; hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cây giống, nhưng không quá 01 tỷ đồng/cơ sở.

đ) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông (mặt đường từ 3m trở xuống và chưa được cứng hóa), hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì được hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư các hạng mục trên, nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Điều kiện chung

Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận nếu chưa có quy hoạch và phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại tỉnh Quảng Ngãi.

Diện tích đất trồng rau, trồng cây dược liệu: là diện tích đất mà nhà đầu tư được Nhà nước giao, cho thuê hoặc diện tích do nhà đầu tư liên doanh, liên kết với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoặc diện tích do nhà đầu tư thuê, mượn của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

b) Điều kiện cụ thể

Đối với cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp có công suất giết mổ một ngày đêm đạt tối thiểu 10 con trâu, bò hoặc 20 con dê hoặc 50 con heo hoặc 250 con gia cầm, bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Cơ sở có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 500 con trở lên đối với lợn thịt; hoặc từ 100 con trở lên đối với trâu, bò, dê; hoặc từ 100 con đối với bò thịt cao sản nhập ngoại, bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Dự án đầu tư vùng sản xuất rau an toàn có quy mô diện tích trồng tập trung từ 02 ha trở lên, được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Dự án đầu tư vùng sản xuất cây dược liệu (theo quy định của Bộ Y tế tại Quyết định số 206/QĐ-BYT ngày 22/01/2015) có quy mô diện tích từ 05 ha trở lên; dự án đầu tư cơ sở sản xuất cây giống quế có quy mô 500.000 cây giống /năm trở lên, cây dược liệu khác 200.000 cây giống /năm trở lên.

Nhà đầu tư là tổ chức trong và ngoài nước có dự án đầu tư.

Điều 5. Xử lý một số tình huống đặc biệt

Trường hợp đối với những dự án quy mô lớn, có tác động lan tỏa lớn đến phát triển kinh tế xã hội của địa phương hoặc đóng góp lớn vào ngân sách địa phương thì Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản báo cáo và xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định về cơ chế thu hồi đất, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Dự án đã thực hiện trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đảm bảo đúng tiến độ theo cam kết với tỉnh hoặc đã được phép gia hạn mà thỏa mãn các điều kiện để được hưởng hỗ trợ thì được hỗ trợ như sau:

1. Được hỗ trợ cho các hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án thực hiện sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

2. Không hỗ trợ đối với các hạng mục đầu tư, gói thầu đã thực hiện trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư được bố trí trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; hằng năm, tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện việc hỗ trợ theo quy định này cho Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp cuối năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2016.

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013; Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014; Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 22/4/2015; Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 20/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và ĐBQH bầu ở tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, Hội, đoàn thể tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH;
- VP HĐND tỉnh: C, PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS(2). H₁₈₀.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân



Phụ lục I

DANH MỤC LĨNH VỰC KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư

a) Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế, cụm công nghiệp; đầu tư phát triển nhà máy nước, cấp nước.

b) Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu kinh tế; nhà ở xã hội;

c) Đầu tư sản xuất công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp lọc hóa dầu; dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; đầu tư các sản phẩm công nghệ sinh học; dự án đầu tư công nghệ thông tin theo quy định tại Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006; dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP quy định các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ;

d) Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

đ) Xây dựng cơ sở đóng tàu cá; khu dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cảng biển, cảng sông.

2. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

a) Đầu tư xây dựng khu du lịch; điểm du lịch có quy 50 ha trở lên; làng du lịch đạt tiêu chuẩn 4 sao trở lên; khu nghỉ dưỡng cao cấp từ 20 ha trở lên; khách sạn 5 sao;

b) Đầu tư trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại;

c) Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô;

d) Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân;

đ) Đầu tư chế biến nông, lâm, thủy sản mà giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,3 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu; dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm, trồng rau an toàn, trồng cây dược liệu tại vùng nông thôn.

Phụ lục II**DANH MỤC LĨNH VỰC KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Lĩnh vực giáo dục: Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông; trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học; trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề; cơ sở cung cấp dịch vụ phục vụ giáo dục đào tạo;
2. Lĩnh vực y tế: Cơ sở khám chữa bệnh; cơ sở y tế dự phòng; vệ sinh an toàn thực phẩm, dược và mỹ phẩm;
3. Lĩnh vực văn hóa: Di sản văn hóa; điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; văn hóa cơ sở; mỹ thuật nhiếp ảnh và triển lãm; thư viện;
4. Lĩnh vực thể dục thể thao: cơ sở đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao (năng khiếu và thành tích cao); sân thể thao; bể bơi, bể nhảy cầu, bể vầy, bể hỗn hợp, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ thể thao dưới nước; nhà tập luyện thể thao; đơn vị sản xuất dụng cụ thể dục thể thao; cơ sở lưu trú, ký túc xá của vận động viên thể thao;
5. Lĩnh vực môi trường: Cơ sở thu gom, vận chuyển rác thải; cơ sở xử lý rác thải; cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn nguy hại (kể cả chất thải y tế); cơ sở xử lý chất thải rắn nguy hại (kể cả chất thải y tế); cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ phân tán; cơ sở xây dựng xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng tại các đô thị; cơ sở sản xuất năng lượng tái tạo từ sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt, năng lượng sinh học, sản xuất năng lượng sạch từ việc tiêu thụ chất thải ô nhiễm môi trường; cơ sở hòa tán, điện táng; cấp nước đô thị, cơ sở cung cấp nước sạch; cơ sở quan trắc và phân tích môi trường; cơ sở sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường; cơ sở sản xuất trang thiết bị chuyên dùng để xử lý (tái chế, tiêu hủy) các loại chất thải; cơ sở sản xuất trang thiết bị chuyên dùng cho các hệ thống quan trắc môi trường; cơ sở khắc phục sự cố môi trường; dự án đầu tư xây dựng nhà tang lễ.